CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 98:2025/BNNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI CHỖ

National technical regulations on-site wastewater treatment facilities and equipment

HÀ NỘI - 2025

Lời nói đầu

QCVN 98:2025/BNNMT do Cục Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành theo Thông tư số..53./2025/TT-BNNMT ngày..27.tháng..8..năm 2025.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI CHỖ

National technical regulations on-site wastewater treatment facilities and equipment

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật và quy định quản lý đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và bảo vệ môi trường; tổ chức thiết kế, chế tạo, xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ; tổ chức cung cấp dịch vụ thử nghiệm, quan trắc môi trường.

1.2.2. Quy chuẩn này áp dụng đối với các đối tượng có phát sinh nước thải sinh hoạt quy định tại khoản 3 Điều 53, khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 59, điểm e khoản 1 Điều 60, khoản 1 Điều 66 của Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm:

1.2.2.1. Nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung, khu dân cư không tập trung khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa.

1.2.2.2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân.

1.2.2.3. Cơ sở, hộ gia đình, cá nhân sản xuất trong làng nghề.

1.2.2.4. Khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, địa điểm tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao, đơn vị tổ chức lễ hội.

1.2.2.5. Công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác.

1.2.3. Đối tượng quy định tại mục 1.2.2 Quy chuẩn này có phát sinh nước thải công nghiệp phải thực hiện xử lý, quản lý theo quy định về quản lý nước thải công nghiệp.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Nước thải sinh hoạt* là nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của con người (bao gồm: ăn uống, tắm, giặt, vệ sinh cá nhân) hoặc phát sinh từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục 1 QCVN

nuocthai.vn

14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

1.3.2. *Xử lý nước thải tại chỗ* là hoạt động xử lý nước thải sinh hoạt trong khuôn viên của tổ chức, cá nhân có phát sinh nước thải sinh hoạt quy định tại mục 1.2.2 Quy chuẩn này.

1.3.3. *Công trình xử lý nước thải tại chỗ* là công trình được xây dựng tại chỗ để xử lý nước thải sinh hoạt đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn này.

1.3.4. *Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ* là thiết bị được sản xuất, chế tạo nguyên chiếc, hợp khối để xử lý nước thải sinh hoạt đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn này.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định kỹ thuật của công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

2.1.1. Khảo sát, thiết kế, chế tạo, xây dựng, lắp đặt, đưa vào sử dụng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và các pháp luật khác có liên quan (nếu có).

2.1.2. Đảm bảo an toàn về kết cấu; có giải pháp tách rác, dầu, mỡ, thông hơi, chống thấm, chống rò rỉ; không phát tán mùi hôi; không gây tiếng ồn và độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.1.3. Được xây dựng, lắp đặt tại vị trí an toàn, chắc chắn, không bị dịch chuyển vị trí do lún, chèn ép, đẩy nổi, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát, lấy mẫu, hút bùn cặn, vệ sinh.

2.1.4. Đảm bảo an toàn điện; an toàn cho người sử dụng; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với thiết bị cơ - điện công trình.

2.1.5. Có công đoạn xử lý nước thải và công đoạn điều hòa, vùng lưu không trên mặt nước, vùng chứa bùn cặn tích lũy, cụ thể như sau:

2.1.5.1. Vùng lưu không trên mặt nước có dung tích tối thiểu bằng 20% dung tích hữu dụng của công trình và chiều cao tối thiểu 0,2 m.

2.1.5.2. Vùng chứa bùn cặn tích lũy phải có thể tích lưu chứa từ 01 (một) năm trở lên trong trường hợp bố trí thành ngăn riêng hoặc có giải pháp đo lượng bùn và hút bùn định kỳ.

2.2. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

2.2.1. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế nhỏ hơn 02 m^3/ngày (24 giờ) quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế nhỏ hơn 02 m^3/ngày (24 giờ)

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn
1	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5 ở 20^0C)	mg/l	≤ 130
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 200
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 120
Chú thích: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn áp dụng COD hoặc BOD_5			

2.2.2. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế từ 02 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ) quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế từ 02 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ)

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn
1	pH	-	5-9
2	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5 ở 20^0C)	mg/l	≤ 60
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 70
5	Tổng Ni-tơ (T-N)	mg/l	≤ 40
6	Tổng Phốt-pho (T-P)	mg/l	≤ 8
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 20
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	≤ 5.000
Chú thích: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn áp dụng COD hoặc BOD_5			

2.2.3. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết

nuocthai.vn

kế từ 20 m^3/ngày (24 giờ) trở lên phải bảo đảm đạt giá trị giới hạn quy định tại Bảng 2 QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

2.2.4. Đối tượng quy định tại mục 1.2.2 Quy chuẩn này có phát sinh nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phải đáp ứng yêu cầu đấu nối của hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.3. Quy định về vận hành

Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải được vận hành theo hướng dẫn của tổ chức, cá nhân thiết kế, sản xuất, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ hoặc xây dựng công trình xử lý nước thải tại chỗ; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị cơ - điện, an toàn về kết cấu, mực nước, chiều dày váng cặn, bùn; hút bùn định kỳ và sửa chữa, khắc phục sự cố (nếu có) bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại mục 2.1, mục 2.2 Quy chuẩn này.

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Phương pháp lấy mẫu

3.1.1. Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải, xác định các thông số ô nhiễm trong nước thải được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Trường hợp một thông số ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm đầu tiên tại Cột 3 Phụ lục 2 QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

3.1.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại Cột 3 Phụ lục 2 QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung), bao gồm: tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển (G7), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN/EN), Tiêu chuẩn của Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ (ASTM), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (SMEWW).

3.2. Quy định về lấy mẫu thử nghiệm

3.2.1. Việc lấy mẫu nước thải sau xử lý để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) - Tiêu chuẩn Việt Nam về chất lượng nước - lấy mẫu và hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

3.2.2. Việc quan trắc, phân tích thông số ô nhiễm phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định.

3.2.3. Lấy ít nhất 01 mẫu đơn sau xử lý đối với công trình xử lý nước thải tại chỗ có công suất nhỏ hơn 02 m^3/ngày (24 giờ) trong trường hợp xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

3.2.4. Số lượng, tần suất lấy mẫu nước thải sau xử lý đối với công trình xử lý nước thải tại chỗ có công suất từ 02 m^3/ ngày (24 giờ) trở lên và thiết bị xử lý nước thải tại chỗ được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3.2.5. Thông số quan trắc thực hiện theo quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế nhỏ hơn 02 m^3/ngày (24 giờ); quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế từ 02 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày; quy định tại Bảng 2 QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế từ 20 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

3.2.6. Việc lấy mẫu nước thải được thực hiện trong khoảng thời gian không ít hơn 30 ngày kể từ thời điểm bắt đầu tiếp nhận nước thải. Đối với thiết bị xử lý nước thải tại chỗ tại thời điểm lấy mẫu phải đảm bảo công suất xử lý đạt 100% công suất thiết kế.

3.2.7. Thực hiện kiểm tra, điều chỉnh quy trình vận hành, thiết kế, kết cấu của công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ và thực hiện lấy mẫu thử nghiệm lại trong trường hợp kết quả thử nghiệm có một trong các thông số ô nhiễm vượt giá trị giới hạn cho phép tương ứng quy định tại Quy chuẩn này.

3.2.8. Kết quả phân tích mẫu nước thải là căn cứ để đánh giá hiệu quả xử lý, sự tuân thủ, phù hợp với Quy chuẩn này và nghiệm thu công trình xử lý

nuocthai.vn

nước thải tại chỗ trước khi đưa vào sử dụng. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ được đánh giá là phù hợp với mục 2.2 Quy chuẩn này khi tất cả các thông số ô nhiễm không vượt giá trị giới hạn cho phép quy định tại Quy chuẩn này.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Quy định về công bố hợp quy

4.1.1. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục, hồ sơ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/ tháng 11 năm 2017 của Chính phủ, Thông tư số 04/2025/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

4.1.2. Việc công bố hợp quy phải dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận sự phù hợp quy chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định về kiểm tra chuyên ngành hoặc được thừa nhận và Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. Phạm vi chứng nhận của tổ chức chứng nhận phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Quy chuẩn này.

4.1.3. Việc chứng nhận sự phù hợp quy chuẩn phải dựa trên kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định về kiểm tra chuyên ngành hoặc được thừa nhận.

4.1.4. Thời hạn tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp kết quả chứng nhận sự phù hợp quy chuẩn trong quá trình công bố hợp quy không bao gồm thời gian lấy, phân tích mẫu thử nghiệm quy định tại mục 3.2 Quy chuẩn này.

4.2. Quy định về chứng nhận phù hợp quy chuẩn

4.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị xử lý nước thải tại chỗ thực hiện chứng nhận phù hợp quy chuẩn theo “Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình để đánh giá sự phù hợp” quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.2. Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp cấp cho tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có hiệu lực không quá 03 (ba) năm.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

5.1.1. Có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư, người sử dụng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ thực hiện kiểm tra, đánh giá tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này trước khi nghiệm thu, bàn giao.

5.1.2. Cung cấp đầy đủ thông tin cho chủ đầu tư, người sử dụng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ về quy trình vận hành và bảo trì, bảo dưỡng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

nuocthai.vn

5.2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

5.2.1. Kiểm tra, đánh giá chất lượng, chứng nhận phù hợp quy chuẩn thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trước khi đưa ra thị trường và quy định tại mục 4.1, mục 4.2 Quy chuẩn này.

5.2.2. Lập, gửi hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, công bố hợp quy cho cơ quan chuyên ngành được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tại địa điểm sản xuất hoặc tại địa phương nhập khẩu chỉ định, giao trách nhiệm theo quy định tại Điều 14, Điều 16 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/ tháng 11 năm 2017 của Chính phủ, Thông tư số 04/2025/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5.2.3. Cung cấp thông tin liên hệ, tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố thường gặp, các dịch vụ chăm sóc khách hàng, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng.

5.3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

5.3.1. Lựa chọn, xây dựng, lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phù hợp với địa điểm xây dựng, lắp đặt và quy mô công suất, đảm bảo đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Công suất của công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa.

5.3.2. Lựa chọn tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định để lấy, phân tích mẫu thử nghiệm nước thải sau xử lý của công trình xử lý nước thải tại chỗ theo quy định. Nghiệm thu công trình xử lý nước thải tại chỗ khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục 2 Quy chuẩn này.

5.3.3. Vận hành công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đúng quy định, bảo đảm giá trị giới hạn các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý đáp ứng giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2 Quy chuẩn này; thực hiện trách nhiệm vận hành quy định tại mục 2.3 Quy chuẩn này và theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ; quan trắc nước thải theo quy định.

5.4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

5.4.1. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với các đối tượng quy định tại mục 1.2.2.4, mục 1.2.2.5 Quy chuẩn này có trách nhiệm thẩm định, cấp giấy phép xây dựng (nếu có) theo quy định của pháp luật về xây dựng; lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ trong quá trình thẩm định, cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5.4.2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo kiểm tra chất lượng thiết bị xử lý nước thải tại chỗ trên địa bàn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa ra thị trường; chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường hướng dẫn, theo dõi, giám sát, tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, kiểm tra, đánh giá sự tuân thủ Quy chuẩn này trên địa bàn theo quy định.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.

nuocthai.vn